

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

Tháng 7 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 7 NĂM 2012 SO VỚI				7 tháng đầu năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 7 năm 2011	Tháng 12 năm 2011	Tháng 6 năm 2012	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	140,53	105,35	102,22	99,71	111,20
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	151,43	103,60	100,62	99,53	112,97
1- Lương thực	141,20	101,54	93,90	98,51	107,44
2- Thực phẩm	153,17	101,95	100,94	99,55	113,75
3- Ăn uống ngoài gia đình	157,41	111,73	107,20	100,51	116,82
II, Đồ uống và thuốc lá	131,25	106,00	103,53	100,33	107,68
III, May mặc, mũ nón, giày dép	133,02	109,37	105,26	100,46	110,81
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	150,77	104,82	102,89	99,07	112,31
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	123,59	107,14	103,94	100,40	108,41
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	116,92	107,01	105,51	103,36	105,16
VII, Giao thông	138,01	101,51	101,52	97,29	109,78
VIII, Bưu chính viễn thông	87,93	99,30	99,70	99,92	98,45
IX, Giáo dục	153,93	117,07	103,14	100,11	117,05
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	118,99	104,33	102,69	100,22	106,21
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	141,28	110,81	106,71	100,40	111,33
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	212,10	107,84	92,20	99,69	115,00
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,67	101,31	99,15	99,95	100,46

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng